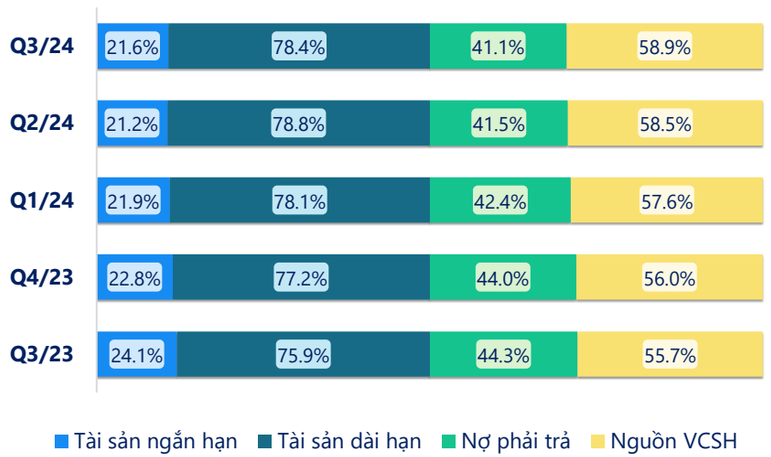
FireAnt

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,730
SL cổ phiếu LH	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	384,075
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579
P/E	46.8
EPS	257

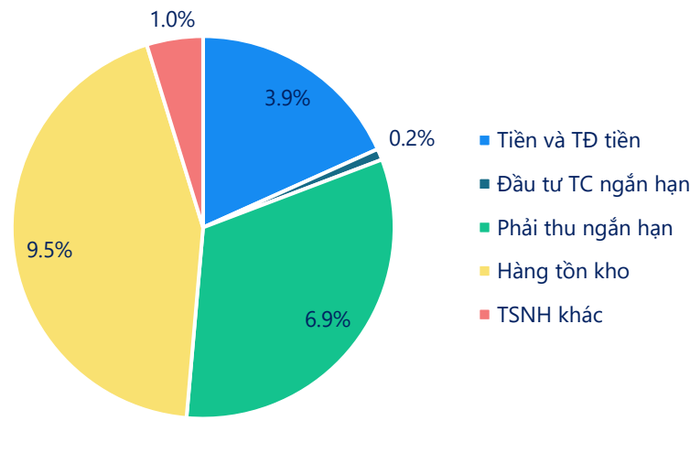
	YTD	1T	3T	6T
HT1	0.0%	-1.6%	-7.0%	-11.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



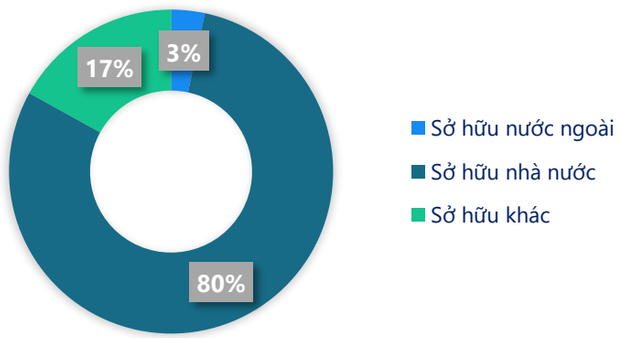
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



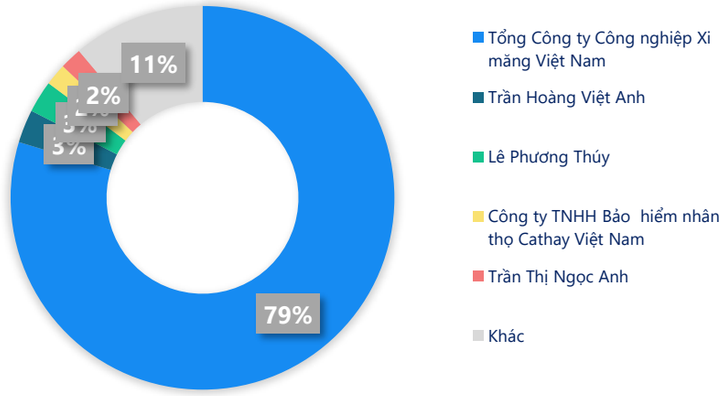
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



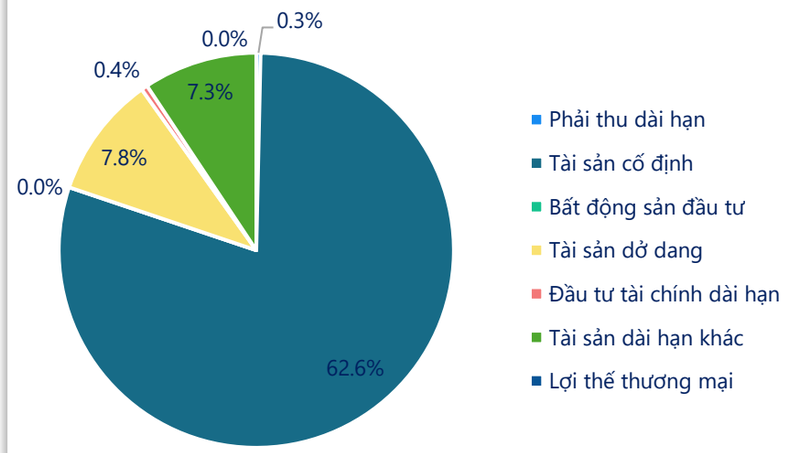
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

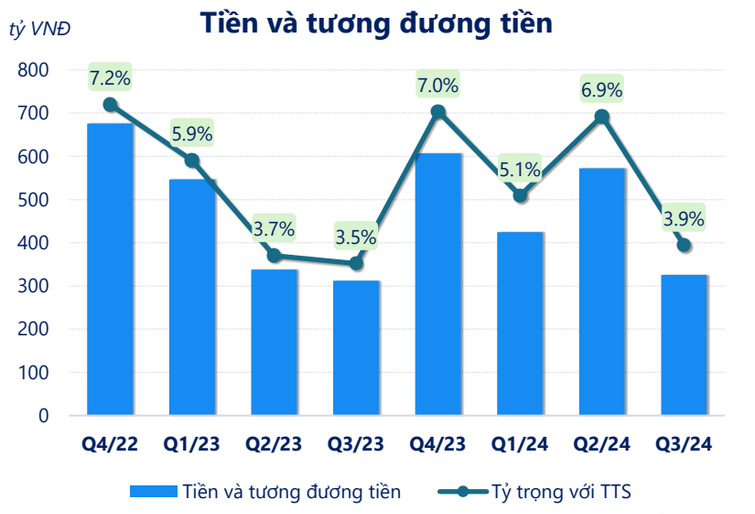


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

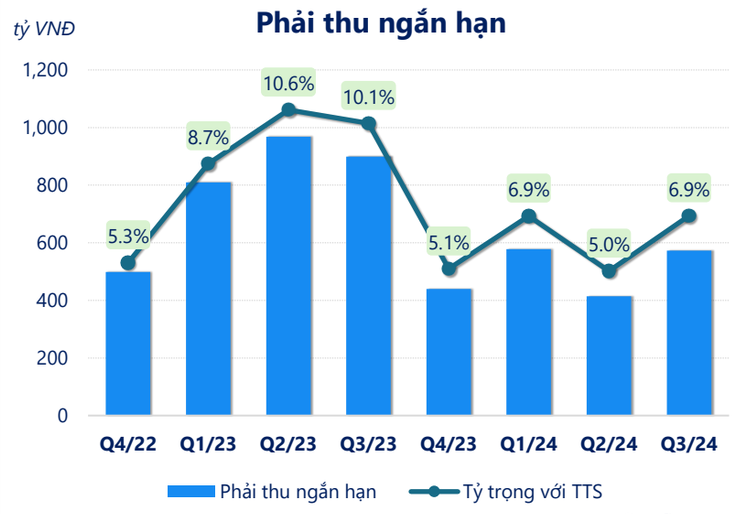
CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



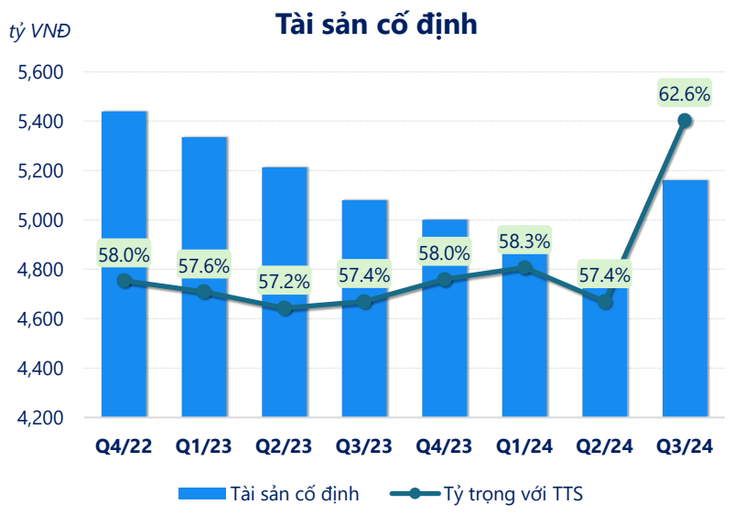
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



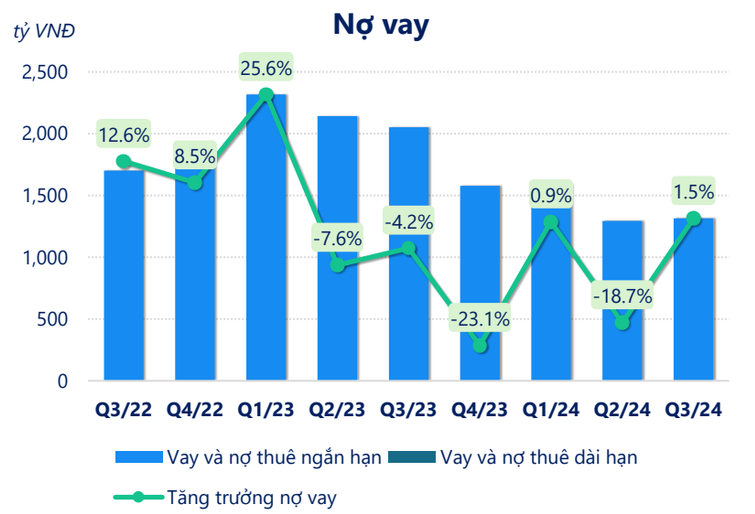
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



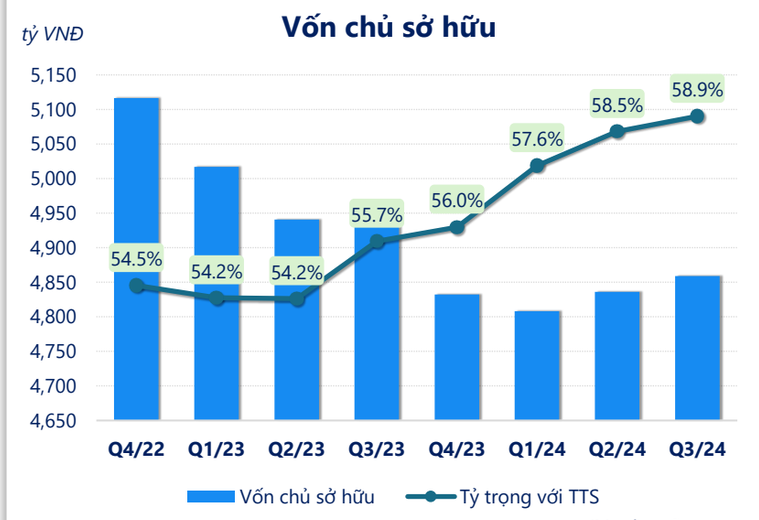
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

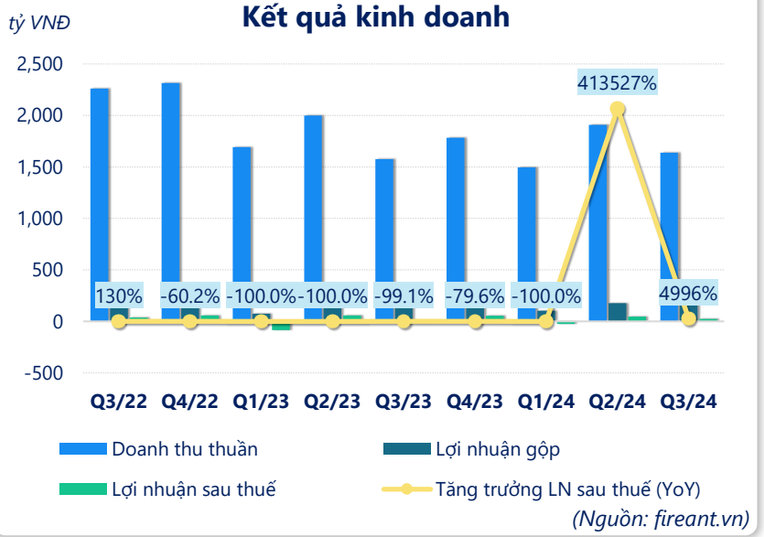


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

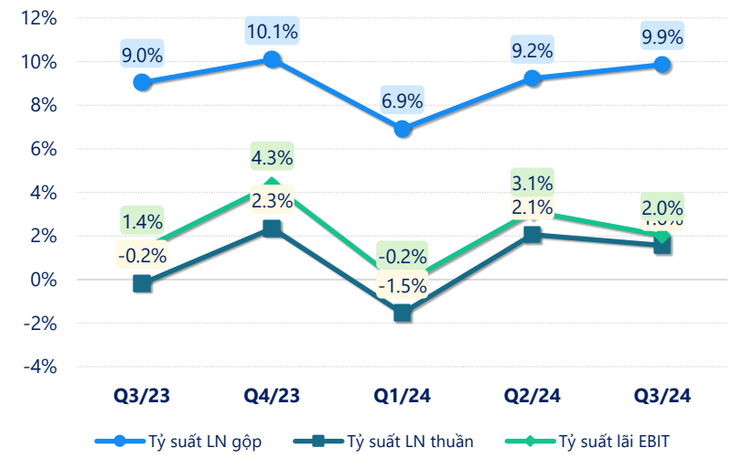
CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Kết quả kinh doanh



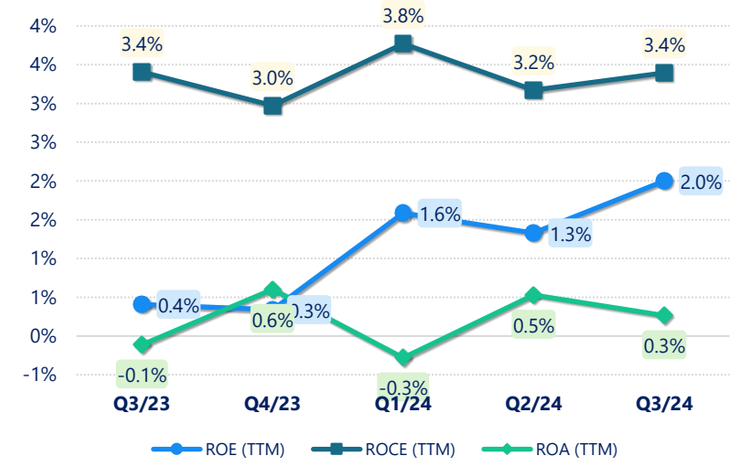
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



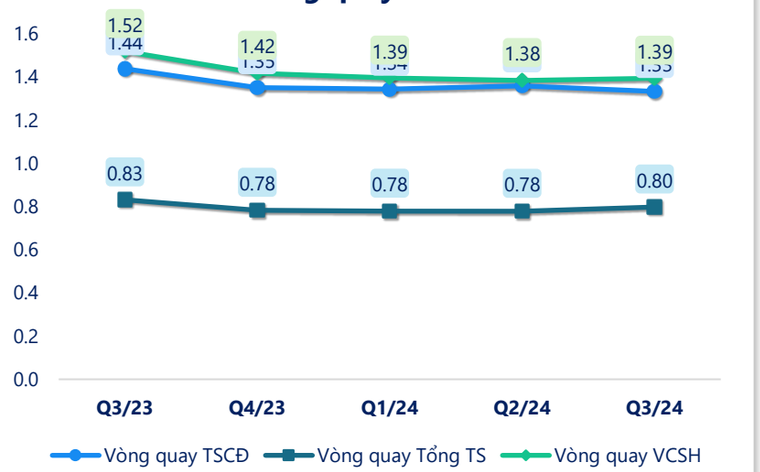
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



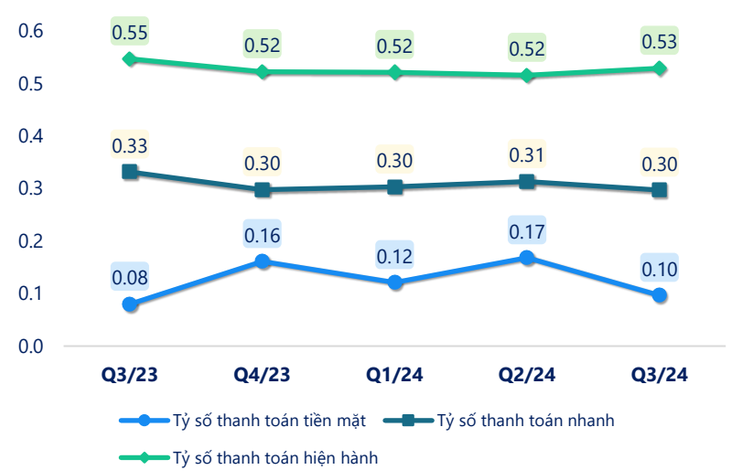
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



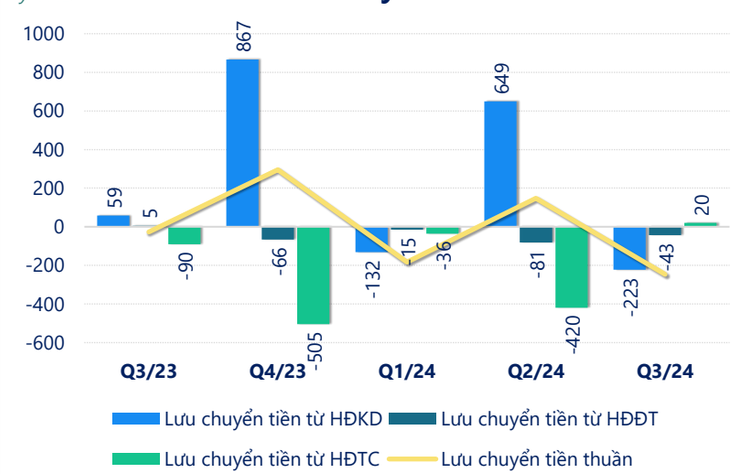
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,246**	**8,624**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,780	1,969	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	325	607	-46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.8	16.2	4.0%
Phải thu ngắn hạn	572	439	30.3%
Hàng tồn kho	780	847	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	84.7	59.9	41.4%
Tài sản dài hạn	**6,466**	**6,655**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	22.7	21.4	6.1%
Tài sản cố định	5,161	5,001	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	645	1,061	-39.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	31.2	7.1%
Tài sản dài hạn khác	**603**	**540**	**11.8%**
Lợi thế thương mại	0.08	0.10	-25.0%
Nợ phải trả	3,387	3,791	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**3,366**	**3,771**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,314	1,578	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,271	1,231	3.3%
Nợ dài hạn	20.8	19.7	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,859**	**4,833**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,859**	**4,833**	**0.5%**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,576	1,783	1,495	1,909	1,638
Giá vốn hàng bán	1,434	1,603	1,391	1,732	1,477
Lợi nhuận gộp	142	180	103	176	162
Doanh thu HĐTC	3.58	0.93	0.56	2.25	3.39
Chi phí TC	44.7	31.9	20.3	22.5	32.7
Chi phí lãi vay	32.2	21.9	15.2	14.9	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.9	43.9	40.4	45.7	40.9
Chi phí QLDN	63.3	63.1	66.2	70.8	65.7
LN thuần từ HĐKD	-2.85	41.9	-23.0	39.5	25.6
Lợi nhuận khác	-7.42	13.5	4.56	5.35	-3.62
LN trước thuế	-10.3	55.4	-18.5	44.8	22.0
Lợi nhuận sau thuế	-10.3	54.3	-24.7	45.8	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	-10.4	54.2	-24.7	45.8	22.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.8	867	-132	649	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.41	-66.3	-14.7	-81.2	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.3	-505	-36.0	-420	19.8
Tiền đầu kỳ	338	312	607	425	573
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.1**	**296**	**-183**	**148**	**-246**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.42	0.02	-1.07
Tiền cuối kỳ	312	607	425	573	325

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic